

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phân công nhiệm vụ chuyên môn năm học 2023-2024**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT DI LINH**

*Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT\_BGDĐT, ngày 19 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;*

*Căn cứ Công văn số 1390/SGDĐT-GDTrH ngày 08/08/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2023 – 2024;*

*Thực hiện Kế hoạch giáo dục Số 98/KH-THPTDL ngày 6 tháng 9 năm 2023 về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Giáo dục của trường THPT Di Linh năm học 2023 – 2024;*

*Xét đề nghị của Phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn trường THPT Di Linh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân công nhiệm vụ chuyên môn năm học 2023-2024 (Bảng phân công nhiệm vụ chuyên môn đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Phòng GDTrH Sở (b/c);
- Lưu: VT.



**Cao Xuân Tuấn**



# PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023 - 2024

Kèm theo QĐ số: ~~158~~ QĐ/QĐ-THPT ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Trường THPT Di L  
Áp dụng từ 5 /9/2023

| TT | Họ và tên<br>CB-GV  | Chuyên<br>ngành<br>đào tạo | Số tiết<br>quy định | HKI                                                             |         |                          |         |              |           | Ghi<br>(hợp<br>nghĩ th<br>ôm |
|----|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|---------|--------------|-----------|------------------------------|
|    |                     |                            |                     | Phân công giảng dạy                                             |         | Kiểm nhiệm               |         | Tổng số tiết |           |                              |
|    |                     |                            |                     | Lớp dạy                                                         | Số tiết | Công việc                | Số tiết | Thực<br>hiện | Dư/ thiếu |                              |
| 1  | Trần Kim Tùng       | Toán                       | 17                  | 12A1;10A2,9:12<br>BDHSG:2                                       | 14      | TT:3                     | 3       | 17           | 0         |                              |
| 2  | Lê Thị Loan         | Toán                       | 17                  | 12A2,10; 10A1: 12;<br>BDHSG: 2                                  | 14      | CN10A1: 4                | 4       | 18           | 1         |                              |
| 3  | Nguyễn Văn Quang    | Toán                       | 17                  | 12A3; 10A3,10                                                   | 12      | CN10A10:4;TT<br>ND:2     | 6       | 18           | 1         |                              |
| 4  | Lê Văn Hậu          | Toán                       | 17                  | 12A4,11; 10A5,8: 16;<br>BDHSG:2                                 | 18      |                          |         | 18           | 1         |                              |
| 5  | Nguyễn Văn Quốc     | Toán                       | 17                  | 11A6,7,10,11:16;<br>GDĐP:11A10: 1                               | 17      |                          |         | 17           | 0         |                              |
| 6  | Phạm Thị Huế        | Toán                       | 17                  | 12A5,11A2,3,8: 16                                               | 16      | TTCĐ:1                   | 1       | 17           | 0         |                              |
| 7  | Hà Minh Thu         | Toán                       | 17                  | 12A6,8; 10A4,11: 16;<br>HĐTN:11a8:1                             | 17      |                          |         | 17           | 0         |                              |
| 8  | Nguyễn Quốc Hưng    | Toán                       | 17                  | 12A7,9;11A1:12; HĐGDĐP<br>11A4:1                                | 13      | CN12A9 :4                | 4       | 17           | 0         |                              |
| 9  | Hà Thị Thu          | Toán-Tin                   | 17                  | 11A4,5: 8; Tin:4; PM:3;<br>GDĐP: 10A5,5:2                       | 17      |                          |         | 17           | 0         |                              |
| 10 | Ngô Thị Thơ         | Toán                       | 17                  | 11A9; 10A6,7: 12; GDĐP:<br>10A7:1                               | 13      | CN10A7:4                 | 4       | 17           | 0         |                              |
| 11 | Nguyễn văn Chương   | Tin                        | 17                  | GDDP 10A1,2,3; 11A11:4                                          | 4       | PHT                      | 13      | 17           | 0         |                              |
| 12 | Nguyễn Tấn Hùng     | Tin                        | 17                  | 11A7,8,9; 12A5,6: 12 ;<br>BDHSG:3; HĐTN 10A5:1                  | 16      | TPCM:1                   | 1       | 17           | 0         |                              |
| 13 | Huỳnh Thị Ngọc Bích | Toán-Tin                   | 17                  | 10A3,5,6,7,8,9,10                                               | 14      | Phòng máy 3:3            | 3       | 17           | 0         |                              |
| 14 | Đinh Bảo Ngọc       | Tin                        | 17                  | 12A1,2,3,4: 8; BDHSG 3                                          | 11      | Phòng máy 2:3,<br>CNTT:3 | 6       | 17           | 0         |                              |
| 15 | Đoàn Ngọc Điểm      | Toán-Tin                   | 17                  | 11A1,2,3,4,6; 12A7,8,9,10,11                                    | 21      |                          |         | 21           | 4         |                              |
| 16 | Dương Ngọc Hà       | Vật lý + CN                | 17                  | 11A1; 12A3,8:10A6: 10; CN<br>12A8:1, BDHSG: 2                   | 13      | CN 11A1 4                | 4       | 17           | 0         |                              |
| 17 | Nguyễn Khắc Tuyền   | Vật lý + CN                | 17                  | 12A1,6; 11A2,3: 10; CN<br>12A1,3,6: 3; BDHSG: 2;<br>HĐTN:11a3:1 | 16      | TPCM:1                   | 1       | 17           | 0         |                              |
| 18 | Trần Thị Bình       | Vật lý + CN                | 17                  | 11A4;12A10; 10A3,4: 11;<br>HĐTN:11a41                           | 12      | CN11A4:4;<br>TTCĐ:1      | 5       | 17           | 0         |                              |

|    |                      |               |    |                                                            |    |                                 |   |    |   |  |
|----|----------------------|---------------|----|------------------------------------------------------------|----|---------------------------------|---|----|---|--|
| 19 | Nguyễn Thị Oanh L    | Vật lý + CN   | 17 | 12A2,4; 10A5: 7: CN<br>12A2,4,5,7: 4; BDHSG:2              | 13 | CN12A4:4                        | 4 | 17 | 0 |  |
| 20 | Ka' Hải              | Vật lý + CN   | 17 | 11A8,9: 4; CN 10A1,2: 4;<br>HĐTN:11a8:2                    | 10 | CN 11A8:4;<br>PHBM:3            | 7 | 17 | 0 |  |
| 21 | Nguyễn Văn Trường    | Vật lý+CN     | 17 | 11A7; 12A5,7: 6; CN<br>11A1,2,3: 6; HĐTN:11a7:1            | 13 | CN 11A7:4                       | 4 | 17 | 0 |  |
| 22 | Lê Thị Luyến         | Vật lý + CN   | 17 | 12A9,11; 10A1,2: 10; CN<br>12A9,10,11: 3                   | 13 | CN10A2:4                        | 4 | 17 | 0 |  |
| 23 | Phạm Trọng Hữu       | Vật lý + CN   | 2  | 11A6:2                                                     | 2  | Bí thư ĐT                       |   | 2  | 0 |  |
| 24 | Nguyễn Đình Minh     | Hóa           | 17 | 11A1,4; 12A1,4: 10;<br>BDHSG:2; HĐTN:10a11:2               | 14 | TTCM:3                          | 3 | 17 | 0 |  |
| 25 | Trần Đức Hạ Uyên     | Hóa           | 17 | 12A5,6; 10A4,6: 10;<br>HĐTN:10a4: 3                        | 13 | CN10A4:4                        | 4 | 17 | 0 |  |
| 26 | Nguyễn Văn Huy       | Hóa           | 17 | 11A3; 12A9,10,11: 9 ;<br>BDHSG:2; HĐTN:11a3:2              | 13 | CN11A3:4                        | 4 | 17 | 0 |  |
| 27 | Đào Hữu Hạnh         | Hóa           | 17 | 11A2,5; 12A3,7:10;<br>HĐTN:11a2:2                          | 12 | CN 11A2:4;<br>TTCD:1            | 5 | 17 | 0 |  |
| 28 | Trịnh Thị Mỹ Diễm    | Hóa           | 17 | 12A2; 10A1,2: 8; BDHSG:2                                   | 10 | TKHĐ:2;<br>CN12A2:4;<br>BCHCD:1 | 7 | 17 | 0 |  |
| 29 | Nguyễn Thị Sương     | Hóa           | 17 | 12A8; 10A3,5; HĐTN:10a5:2                                  | 10 | CN 10A5:4;<br>PHBM:3            | 7 | 17 | 0 |  |
| 30 | Nguyễn Thị Oanh S    | Sinh + CN     | 17 | 12A3,10;11A11; 10A4,5:10;<br>HĐTN:11a11:3                  | 13 | CN11A11:4                       | 4 | 17 | 0 |  |
| 31 | Hồ Dư Sang           | Sinh + CN     | 17 | 12A5,11; 11A10; 10A6,9:<br>11; HĐTN 11a10:1                | 12 | CN11A10:4;<br>TTCD:1            | 5 | 17 | 0 |  |
| 32 | Nguyễn Thị An        | Sinh + CN     | 17 | 11A5;12A2,7:7;<br>CN11A5:2; BDHSG:2;<br>HĐTN11A5:2         | 13 | CN11A5:4                        | 4 | 17 | 0 |  |
| 33 | Phạm Thị Thủy        | Sinh + CN     | 17 | 12A1,6; 10A1,2,3:10;<br>BDHSG:2; GDĐP:10a10,11:<br>2       | 14 | TT:3                            | 3 | 17 | 0 |  |
| 34 | K' Viel              | Sinh + CN     | 17 | CN 11A10,11; 10A10,11 :<br>10; HĐTN (4): 10a5:1;<br>10a7:3 | 14 | PHBM:3                          | 3 | 17 | 0 |  |
| 35 | Nguyễn Thị Quỳnh Nhi | Sinh + CN     | 17 | 12A4,8,9; 10A7,8: 10;<br>BDHSG:2; HĐTN:10a8:1              | 13 | CN10A8:4                        | 4 | 17 | 0 |  |
| 36 | Nguyễn Tấn Vinh      | Quốc<br>phòng | 17 | 11a7,8,9,10,11;<br>10a1,2,3,4,5,6,<br>7,8,9,10,11: 16;     | 17 |                                 |   | 17 | 0 |  |
| 37 | Nguyễn Thái Quân     | Quốc<br>phòng | 17 | 12A1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11:<br>17                          | 17 |                                 |   | 17 | 0 |  |
| 38 | Cao Xuân Tuấn        | Thể dục       | 2  | GDĐP 11A1,2                                                | 2  | Hiệu trưởng                     |   | 2  | 0 |  |
| 39 | Vũ Văn Toàn          | Thể dục       | 17 | 12A 1,2,3,11;10A1,7,8: 14                                  | 14 | Phó CTCĐ 3,<br>TP 1             | 4 | 18 | 1 |  |
| 40 | Nguyễn Thế Anh       | Thể dục       | 17 | 11A2,3,6,9,11; 10A5,6,9: 16                                | 16 | BCHCD 1                         | 1 | 17 | 0 |  |
| 41 | Hoàng Chí Linh       | Thể dục       | 17 | 11A1,10; 12A4,5,6,7,8,9,10:<br>18                          | 18 |                                 |   | 18 | 1 |  |

|    |                        |           |    |                                                      |    |                    |   |    |   |       |
|----|------------------------|-----------|----|------------------------------------------------------|----|--------------------|---|----|---|-------|
| 42 | Hà Văn Giang           | Thẻ đục   | 17 | 11A4,5,7,8; 10A2,3,4,10,11:18                        | 18 |                    |   | 18 | 1 |       |
| 43 | Nguyễn Văn Hương       | Ngữ văn   | 4  | BGHSG:4                                              | 4  |                    |   | 4  | 0 |       |
| 44 | Vũ Thị Bích Lụa        | Ngữ văn   | 17 | 11A2,8,9; 12A6:12; BDHSG:2                           | 14 | TT:3; KĐCL:2       | 5 | 19 | 2 |       |
| 45 | Phạm Thị Vân           | Ngữ văn   | 17 | 11A1,3,4,5; 12A11:15                                 | 15 | TP:1; TTCĐ:1       | 2 | 17 | 0 |       |
| 46 | Võ Thị Thanh Doan      | Ngữ văn   | 17 | 12A3; 10A7,8,9: 15; BDHSG:2                          | 17 |                    |   | 17 | 0 |       |
| 47 | Nguyễn Văn Quý         | Ngữ văn   | 17 | 12A7; 10A5,10: 10                                    | 10 | CN12A7:4; CLB: 3   | 7 | 17 | 0 |       |
| 48 | Đoàn Thị Thủy          | Ngữ văn   | 17 | 12A8; Cdê:11A8,9; 10A1,2,3,6:17                      | 17 |                    |   | 17 | 0 |       |
| 49 | Trịnh Thị Tú           | Ngữ văn   | 17 | 12A1,2; 10A11: 10; BDHSG:2; HĐTN 11a6:1:1            | 13 | CN12A1:4           | 4 | 17 | 0 |       |
| 50 | Đặng Thị Minh Huệ      | Ngữ văn   | 17 | 11A6,7; 12A4,5: 14                                   | 14 | CN12A5:4           | 4 | 18 | 1 |       |
| 51 | Nguyễn Thị Thùy Tiên   | Ngữ văn   | 15 | 12A9; 10A4: 6                                        | 6  | Phó BT Đoàn trường | 9 | 15 | 0 | Con<1 |
| 52 | Nguyễn Thị Huệ         | Ngữ văn   | 17 | 11A10,11; 12A10:11; HĐGDĐP 11A3:1                    | 12 | CN12A10:4; BCHCĐ:1 | 5 | 17 | 0 |       |
| 53 | Nguyễn Thế Mai         | Lịch sử   | 17 | 12A1,2,7,8; 11A7,8,9,10: 10A1,2,4,5,8: 17; HSG:3     | 20 | TP:1               | 1 | 21 | 4 |       |
| 54 | Đoàn Việt Hoàng Thúy   | Lịch sử   | 17 | 12A3,6,11; 11A3,4,5,11; 10A7,9,10,11: 14; HSG:3      | 17 | CN12A6:4           | 4 | 21 | 4 |       |
| 55 | Lê Thị Phượng          | Lịch sử   | 17 | 12A4,5,9,10; 11A1,2,6; 10A3,6: 13; HĐTN:3            | 16 | BCHCĐ:1            | 1 | 17 | 0 |       |
| 56 | Võ Thị Hiền            | Địa lý    | 17 | 11A4;12A1,5,6,7,8,9: 8; BDHSG:6                      | 14 | TTCM:3             | 3 | 17 | 0 |       |
| 57 | Hoàng Văn Đạt          | Địa lý    |    | 12A2,3,4,10,11; 10A7,8,9,10: 17                      | 17 |                    |   |    | 0 | Hợp đ |
| 58 | Vũ Thị Phương          | Địa lý    |    | 11A6,7,8,9,10,11; 10A11:15                           | 15 |                    |   |    | 0 | Hợp đ |
| 59 | Nguyễn Thị Ngọc Tú     | Công dân  | 17 | 11A5,6,7,8,9,10,11;12A4,7,8,9,11: 19                 | 19 |                    |   | 19 | 2 |       |
| 60 | Nguyễn Trọng Hoàng     | Công dân  | 17 | 12A1,2,3,5,6,10; 10A7,8,9,10,11 : 16                 | 16 | CTCĐ:3             | 3 | 19 | 2 |       |
| 61 | Nguyễn Thị Thủy Thương | Tiếng Anh | 17 | 12A1,6; 11A1: 9; BDHSG : 2; HĐTN(3):11a7:1; 11a10: 2 | 14 | TTCM:3;            | 3 | 17 | 0 |       |
| 62 | Bùi Thị Ngọc Thanh     | Tiếng Anh | 17 | 12A9; 11A6,10:9; BDHSG:2; HĐTN 11a6:2                | 13 | CN11A6:4           | 4 | 17 | 0 |       |
| 63 | Nguyễn Thị Hợp         | Tiếng Anh | 17 | 12A5; 11A2,9:9; HĐTN (4)11a2:1; 11a9:3               | 13 | CN11A9:4           | 4 | 17 | 0 |       |
| 64 | Dương Thị Thảo         | Tiếng Anh | 17 | 12A8,11A3,8:9; GDĐP: 10A4,8,9:3; 11A4:1              | 13 | CN12A8:4           | 4 | 17 | 0 |       |

|      |                      |           |      |                                               |     |                        |      |      |    |       |
|------|----------------------|-----------|------|-----------------------------------------------|-----|------------------------|------|------|----|-------|
| 65   | Trịnh T Quỳnh Thơ    | Tiếng Anh | 17   | 10A2,4,8:9; HĐTN(8)<br>10a1:3; 10a2:3; 10a8:2 | 17  |                        |      | 17   | 0  |       |
| 66   | Moul Liêng           | Tiếng Anh | 17   | 12A7, 11, 11A4:9;<br>GDĐP:11a7,8,9: 3         | 12  | CN12A11:4;<br>TTCD: 1  | 5    | 17   | 0  |       |
| 67   | Trần Phan Thủy Vân   | Tiếng Anh | 17   | 11A7, 11; 10A3:9;<br>HĐTN(4) 10a3: 3;11a7:1   | 13  | CN10A3:4               | 4    | 17   | 0  |       |
| 68   | Hà Thu Hồng          | Tiếng Anh | 17   | 12A3,10,11A5:9; HĐTN<br>11A1, 10A9:           | 13  | CN12A3:4               | 4    | 17   | 0  |       |
| 69   | Trần Thị Nhâm        | Tiếng Anh | 17   | 12A2; 10A5,11: 9; BDHSG:<br>2; HĐTN 10a11:1   | 12  | CN:10A11:4;<br>TPCM:1; | 5    | 17   | 0  |       |
| 70   | Nguyễn Thị Vân Khanh | Tiếng Anh | 15   | 10A1,7,9:9; HĐTN10a9:2,                       | 11  | CN10A9:4               | 4    | 15   | 0  | Con<1 |
| 71   | Nguyễn Thị Vân Anh   | Tiếng Anh | 17   | 12A4; 10A6,10; HĐTN (4)<br>10a6:3; 11a4:1     | 13  | CN10A6:4               | 4    | 17   | 0  |       |
| TỔNG |                      |           | 1126 |                                               | 962 |                        | 1151 | 1151 | 25 |       |